

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2023**

Tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 19

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

Số 117 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Diệp	Thành viên
Ông Đinh Chí Kiên	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

Số 117 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	31/12/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		31.337.065.952.189	31.800.420.527.088
I.	Tiền	110	5	3.422.593.252	6.579.644.312
1.	Tiền	111		3.422.593.252	6.579.644.312
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	29.979.370.898.295	29.571.678.787.886
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		30.040.106.893.815	29.627.266.836.383
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(60.735.995.520)	(55.588.048.497)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.328.295.227.734	2.072.241.309.990
1.	Phải thu khách hàng	131		157.006.903	117.461.857
2.	Trả trước cho người bán	132		5.391.672.025	1.861.913.545
3.	Phải thu hoạt động đầu tư tài chính	134	7	1.314.937.287.835	2.062.365.192.685
4.	Các khoản phải thu khác	136	8	35.134.519.871	35.446.763.923
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(27.325.258.900)	(27.550.022.020)
IV.	Hàng tồn kho	140		258.339.721	467.768.480
1.	Hàng tồn kho	141		258.339.721	467.768.480
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.718.893.187	149.453.016.420
1.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	20.974.148.248	148.458.050.704
2.	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.744.744.939	994.965.716
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		32.923.376.096.092	30.701.987.039.629
I.	Tài sản cố định	220		160.672.753.545	161.450.502.897
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.757.046.286	13.477.620.642
-	Nguyên giá	222		52.852.902.449	52.852.902.449
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.095.856.163)	(39.375.281.807)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	147.870.707.259	147.927.882.255
-	Nguyên giá	228		152.385.361.792	152.385.361.792
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.514.654.533)	(4.457.479.537)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.000.000	45.000.000
II.	Bất động sản đầu tư	240	11	135.154.512.737	135.709.397.009
1.	Nguyên giá	241		147.667.019.836	147.667.019.836
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(12.512.507.099)	(11.957.622.827)
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	32.544.589.437.009	30.319.368.127.219
1.	Đầu tư vào công ty con	251		18.112.933.190.583	16.572.433.190.583
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.973.767.527.705	13.973.767.527.705
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		3.412.762.538.688	3.412.762.538.688
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.954.873.819.967)	(3.639.595.129.757)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		82.959.392.801	85.459.012.504
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	82.474.519.257	84.972.288.960
2.	Tài sản dài hạn khác	268		484.873.544	486.723.544
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		64.260.442.048.281	62.502.407.566.717

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II

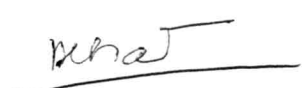
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

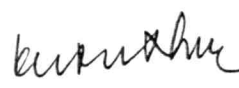
Đơn vị: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	31/12/2022
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.347.481.170.804	3.129.946.689.240
	(300 = 310+330+340)				
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.799.224.398.997	2.600.845.809.249
1.	Phải trả người bán	312		2.332.237.056	3.966.288.004
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.539.321.068.473	2.401.768.703.226
3.	Phải trả người lao động	315		35.432.144.979	51.527.703.069
4.	Chi phí phải trả	316		1.247.296.886	1.880.549.943
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		26.693.977.148	87.209.342.406
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		58.175.569.885	54.336.023.538
7.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		135.914.672.553	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		107.432.017	157.199.063
II.	Nợ dài hạn	330		548.256.771.807	529.100.879.991
1.	Phải trả dài hạn khác	333		1.838.225.026	1.838.225.026
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		546.418.546.781	527.262.654.965
B.	NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		60.912.960.877.477	59.372.460.877.477
I.	Vốn chủ sở hữu	410		60.912.960.877.477	59.372.460.877.477
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	50.326.599.581.068	48.786.099.581.068
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417		10.556.905.400.321	10.556.905.400.321
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
4.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		29.455.896.088	29.455.896.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440			64.260.442.048.281	62.502.407.566.717

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2023	31/12/2022
Ngoại tệ các loại			
- USD		6.346	6.353
- EUR		4.662	4.662
- GBP		5.147	5.147
- JPY		141.000	141.000
- HKD		14.500	14.500
- SGD		1.400	1.400
- AUD		6.200	6.200
Tài sản nhận giữ hộ			
- Cổ phiếu		22.154.400	22.154.400


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thức
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2023

		Quý II		Năm trước		6 tháng năm 2023		6 tháng năm 2022	
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2022	Đơn vị: VNĐ
1.	Doanh thu hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	10	16	1.951.155.576.947	1.313.509.207.199	2.754.457.372.143	4.930.259.457.906		
2.	Chi phí hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn	11	17	(674.150.352.984)	1.205.811.941.858	(656.169.635.479)	1.299.462.887.357		
3.	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.625.305.929.931	107.697.265.341	3.410.627.007.622	3.630.796.570.549		
4.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.029.082	368.688	10.872.177	368.688		
5.	Chi phí tài chính	22		-	71.965	-	71.965		
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	50.262.843.298	68.724.161.877	96.659.897.152	106.105.432.060		
7.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư và kinh doanh vốn (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		2.575.052.115.715	38.973.400.187	3.313.977.982.647	3.524.691.435.212		
8.	Thu nhập khác	31		-	-	-	-		
9.	Chi phí khác	32		8.069.127	-	8.069.127	-		
10.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8.069.127)	-	(8.069.127)	-		
11.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.575.044.046.588	38.973.400.187	3.313.969.913.520	3.524.691.435.212		
12.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	63.782.296.911	66.818.073.986	125.788.275.226	201.561.807.201		
13.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	135.914.672.553	-	135.914.672.553	-		
14.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.375.347.077.123	(27.844.673.799)	3.052.266.965.740	3.323.129.628.011		

phao

Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Wu

Vũ Trí Thúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc

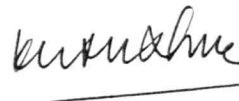
Ngày 29 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	01	72.169.539.560	716.326.300.000
2. Tiền chi trả cho các khoản đầu tư tài chính	02	(432.116.776.951)	354.764.694.159
3. Thu tiền lãi, lợi nhuận, cổ tức từ đầu tư	03	3.429.834.256.052	3.634.605.980.836
4. Tiền chi trả cho người lao động	05	(64.649.281.866)	(60.150.901.811)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	06	-	(375.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	07	26.970.276.950	42.109.363.807
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	08	(130.512.141.138)	(160.100.058.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.901.695.872.607	4.152.555.378.199
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (trừ các khoản đầu tư)	21	-	(30.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(30.600.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách nhà nước	39	(2.904.852.923.667)	(4.150.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.904.852.923.667)	(4.150.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.157.051.060)	2.524.778.199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.579.644.312	4.948.226.588
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.422.593.252	7.473.004.787


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thúc
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, được Nhà nước đầu tư vốn điều lệ và giao quản lý vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuyển giao.

Ngày 30 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 992/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ngày 01 tháng 11 năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 151").

Ngày 16 tháng 6 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2014/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 57").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 147/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 147").

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2017/NĐ-CP về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty (sau đây gọi tắt là "Nghị định 148"). Nghị định 148 thay thế Nghị định 57.

Theo Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ, đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty được chuyển giao từ Bộ Tài chính sang Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ VND.

Tổng số cán bộ và nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 206 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 214 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Nghị định số 148 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0101992921 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2010 và các đăng ký thay đổi, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;
- Tiếp nhận và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

- Tiếp tục thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa, bán vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được chuyển giao theo quy định hiện hành.
- b) Ngành nghề có liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính:
 - Đầu tư và kinh doanh vốn vào ngành, lĩnh vực, dự án đem lại hiệu quả kinh tế theo quy định của Pháp luật;
 - Cung cấp các dịch vụ tư vấn: Đầu tư, tài chính; chuyển đổi, quản trị, mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật;
 - Các ngành, nghề khác được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Các hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là tiếp nhận, thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp và đầu tư kinh doanh vốn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, Quyết định số 45/2008/QĐ-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước ("Quyết định 45") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư 200 yêu cầu các Tổng Công ty, Công ty có chế độ kế toán đặc thù đã được Bộ Tài chính ban hành Thông tư riêng hoặc chấp thuận phải căn cứ vào Thông tư này để hướng dẫn, bổ sung phù hợp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 45 để lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 căn cứ vào chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 278/BTC-CDKT ngày 07 tháng 01 năm 2016 về chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, Quyết định 45 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính sẽ được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư đến 1 năm, hoặc các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu thời hạn nắm giữ còn lại của khoản đầu tư từ 1 năm trở lên.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới 1 năm, và các khoản đầu tư vào các công ty niêm yết hoặc chưa niêm yết nằm trong kế hoạch thoái vốn của Tổng Công ty trong tương lai gần.

Đầu tư vào các công ty con

Các công ty con là các công ty do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức mua cổ phần hoặc góp vốn được xác định theo giá gốc bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty thông qua hình thức nhận bàn giao theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền được ghi nhận ban đầu theo giá trị được nêu trong Biên bản chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp về Tổng Công ty. Đối với các khoản đầu tư nhận bàn giao, sau ghi nhận ban đầu, nếu có thay đổi về giá trị đầu tư chuyển giao được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh thay đổi tương ứng.

Dừng ghi nhận

Tổng Công ty dừng ghi nhận các khoản đầu tư khi đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích từ các khoản đầu tư đó. Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty đã nhận bàn giao sau đó được bàn giao lại cho các đơn vị khác theo quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tổng Công ty ghi nhận giảm trừ giá trị đầu tư tương ứng với giảm vốn theo giá gốc được ghi trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo quy định tại Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” (“Thông tư 48”); Quyết định số 289/QĐ-UBQLV ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (“Quyết định 289”), áp dụng cho năm tài chính từ năm 2019 trở đi; và Công văn số 7611/BTC-TCDN ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập, xử lý các khoản dự phòng của Tổng Công ty.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (bao gồm đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết, đình chỉ giao dịch, ngừng giao dịch thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giao dịch lô chẵn thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày trích lập dự phòng. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng chứng khoán không có giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Tổng Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán tương tự đối với các khoản đầu tư vào công ty khác.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty khác, mức trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư căn cứ theo chỉ tiêu vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư của Tổng Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng. Trong trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng, Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp, Tổng Công ty sẽ sử dụng báo cáo tài chính thu thập được tại thời điểm gần nhất liền kề với thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư sẽ được hoàn nhập ghi giảm chi phí khi số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dự phòng đã trích.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi từ hoạt động của Tổng Công ty được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị quản lý	3
Phương tiện vận tải	5 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và tòa nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 27 - 35 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để thực hiện các nhiệm vụ về hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty, được trích hàng năm với tỷ lệ bằng 3% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận cổ tức và lợi nhuận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Đối với cổ phiếu nhận được do công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) và cổ phiếu thưởng (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), Tổng Công ty theo dõi số lượng cổ phiếu nhận được trên sổ sách và không ghi tăng khoản đầu tư và doanh thu từ hoạt động đồng đầu tư và kinh doanh vốn.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó đã được chuyển giao cho người mua theo quy định của Quyết định 289.

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư nhận bàn giao được xác định theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Nghị định số 147/2017/NĐ-CP là số tiền thu được từ bán các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư. Giá trị vốn gốc tiếp nhận của các khoản đầu tư được ghi nhận là chi phí từ bán các khoản đầu tư.

Doanh thu từ lãi tiền gửi

Doanh thu từ lãi tiền gửi phản ánh các khoản lãi phát sinh từ hoạt động tiền từ nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ tiền lương

Tổng Công ty tạm trích quỹ tiền lương hàng quý căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 16/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2018 về hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước. Số liệu cuối cùng của Quỹ tiền lương sẽ được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn sau:

- (i) Vốn Nhà nước cấp trực tiếp bằng tiền hoặc tài sản;
- (ii) Vốn tiếp nhận theo giá trị sổ kế toán từ các doanh nghiệp nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 151/2013/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 147/2017/NĐ-CP;
- (iii) Vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;
- (iv) Các nguồn tài trợ không hoàn lại;
- (v) Các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ Nhà nước.

Trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Thành viên và theo quy định tại Nghị định số 151/2013/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2013, Nghị định số 147/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 và Quyết định 289:

- Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động của Tổng Công ty;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Tổng Công ty;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ của Tổng Công ty (đầu tư phát triển; khen thưởng, phúc lợi; thưởng người quản lý Tổng Công ty) sẽ được nộp về ngân sách Nhà nước.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	1.334.208.102	1.657.083.214
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.088.385.150	4.922.561.098
Cộng	3.422.593.252	6.579.644.312

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng	26.185.145.846.478	25.753.029.069.527
Đầu tư cổ phiếu:		
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	256.711.193.490	256.830.833.009
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	3.598.249.853.847	3.617.406.933.847
	30.040.106.893.815	29.627.266.836.383
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(60.735.995.520)	(55.588.048.497)
Cộng	29.979.370.898.295	29.571.678.787.886

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	897.337.877.629	1.675.024.310.852
Phải thu tiền lãi đầu tư tài chính	417.599.410.206	387.340.881.833
Cộng	1.314.937.287.835	2.062.365.192.685

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu từ cổ phần hóa	29.455.896.088	29.455.896.088
Phải thu khác	5.678.623.783	5.990.867.835
Cộng	35.134.519.871	35.446.763.923

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2022	24.525.895.372	515.735.000	11.116.542.988	15.185.217.834	1.509.511.255	52.852.902.449
Tăng/giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2023	24.525.895.372	515.735.000	11.116.542.988	15.185.217.834	1.509.511.255	52.852.902.449
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2022	12.574.476.503	491.814.765	10.206.297.168	14.659.379.990	1.443.313.381	39.375.281.807
Khấu hao trong kỳ	264.530.874	8.802.000	196.193.328	222.270.252	28.777.902	720.574.356
Tại ngày 30/6/2023	12.839.007.377	500.616.765	10.402.490.496	14.881.650.242	1.472.091.283	40.095.856.163
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2022	11.951.418.869	23.920.235	910.245.820	525.837.844	66.197.874	13.477.620.642
Tại ngày 30/6/2023	11.686.887.995	15.118.235	714.052.492	303.567.592	37.419.972	12.757.046.286

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 31/12/2022	147.783.558.760	4.423.753.032	178.050.000	152.385.361.792
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2023	147.783.558.760	4.423.753.032	178.050.000	152.385.361.792
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/12/2022	-	4.323.942.040	133.537.497	4.457.479.537
Khấu hao trong kỳ	-	27.499.998	29.674.998	57.174.996
Tại ngày 30/6/2023	-	4.351.442.038	163.212.495	4.514.654.533
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2022	147.783.558.760	99.810.992	-	147.927.882.255
Tại ngày 30/6/2023	147.783.558.760	72.310.994	14.837.505	147.870.707.259

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
- Nhà và quyền sử dụng đất	37.356.213.641	-	-	37.356.213.641
Giá trị hao mòn lũy kế	11.957.622.827	554.884.272	-	12.512.507.099
- Nhà và quyền sử dụng đất	11.957.622.827	554.884.272	-	12.512.507.099
Giá trị còn lại	25.398.590.814	-	554.884.272	24.843.706.542
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.398.590.814	-	554.884.272	24.843.706.542
b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Giá trị còn lại	110.310.806.195	-	-	110.310.806.195
Cộng giá trị còn lại	135.709.397.009	-	554.884.272	135.154.512.737

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá theo quy định hiện hành.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Giá gốc của các khoản đầu tư bao gồm		
Vốn góp tại công ty cổ phần đã niêm yết	15.400.033.975.194	15.400.033.975.194
Vốn góp tại công ty cổ phần chưa niêm yết và khác	20.099.429.281.782	18.558.929.281.782
	35.499.463.256.976	33.958.963.256.976
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.954.873.819.967)	(3.639.595.129.757)
Cộng	32.544.589.437.009	30.319.368.127.219

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng	82.166.331.933	82.766.377.176
Chi phí trả trước dài hạn khác	308.187.324	2.205.911.784
Cộng	82.474.519.257	84.972.288.960

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2022 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/bù trừ VND	30/6/2023 VND
I. Phải nộp	2.401.768.703.226	3.179.010.703.941	3.041.458.338.694	2.539.321.068.473
1. Thuế	93.929.585	136.540.504.209	135.745.242.897	889.190.897
1.1 Thuế giá trị gia tăng	93.929.585	364.061.802	332.531.352	125.460.035
1.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	125.788.275.226	125.788.275.226	-
1.3 Thuế thu nhập cá nhân	-	10.383.167.181	9.619.436.319	763.730.862
1.4 Thuế môn bài, khác	-	5.000.000	5.000.000	-
2 Các khoản phải nộp khác	2.401.674.773.641	3.042.470.199.732	2.905.713.095.797	2.538.431.877.576
2.1. Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	2.400.814.601.511	3.042.470.199.732	2.904.852.923.667	2.538.431.877.576
2.2. Khác	860.172.130	-	860.172.130	-
II. Phải thu	148.458.050.704	-	127.483.902.456	20.974.148.248
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.762.423.474	-	125.788.275.226	20.974.148.248
2. Thuế thu nhập cá nhân	1.695.627.230	-	1.695.627.230	-

15. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ được duyệt của Tổng Công ty theo quy định tại Nghị định 148 là 50.000 tỷ VND. Vốn đầu tư của chủ sở hữu đã góp vào Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 50.326.599.581.068 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 48.786.099.581.068 VND).

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia	2.005.455.174.621	3.682.154.318.640
Doanh thu bán các khoản đầu tư	72.049.900.041	716.326.300.000
Doanh thu lãi tiền gửi và lãi đầu tư TP	671.839.997.655	526.892.067.265
Doanh thu khác	5.112.299.826	4.886.772.001
Cộng	2.754.457.372.143	4.930.259.457.906

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Giá gốc các khoản đầu tư đã bán	19.157.080.000	127.744.920.000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(679.573.362.767)	1.165.271.919.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.888.300.041	4.099.084.362
Chi phí khác	2.358.347.247	2.346.963.562
Cộng	(656.169.635.479)	1.299.462.887.357

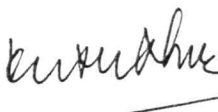
18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	52.614.225.615	50.378.004.063
Chi phí công cụ, đồ dùng	109.512.216	1.698.267.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768.649.350	904.525.651
Thuế, phí và lệ phí	200.428.888	241.894.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.063.341.687	20.010.530.421
Chi phí khác	2.972.604.632	1.615.101.385
Trích quỹ Phát triển KH và CN	19.155.897.884	31.169.351.287
Cộng	96.659.897.152	106.105.432.060

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("THUẾ TNDN")

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.313.969.913.520	3.524.691.435.212
Thu nhập không chịu thuế	(2.005.455.174.621)	(3.682.154.318.640)
Chi phí không được khấu trừ	(679.573.362.767)	1.165.271.919.433
Thu nhập chịu thuế	628.941.376.132	1.007.809.036.005
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	125.788.275.226	201.561.807.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.788.275.226	201.561.807.201


Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Vũ Trí Thúc
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2023